

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Gang thép Cao Bằng

Ngày 15/01/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	-9.1%	-

DT thuần
Q4/23

520
tỷ VNĐ

QoQ: ▼239 | -31.5%
YoY: ▲ 107 | 25.9%

LN thuần
Q4/23

16.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.3 | 196%
YoY: ▲ 32.4 | 201%

LN sau thuế
Q4/23

15.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 32.6 | 195%
YoY: ▲ 51.9 | 144%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.3%

YoY: +/- ▼ 0.7%

ROE
2023

0.3%

YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	301
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	32
P/E	218.8

DT thuần
2023

2,616
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 485 | 22.8%

LN thuần
2023

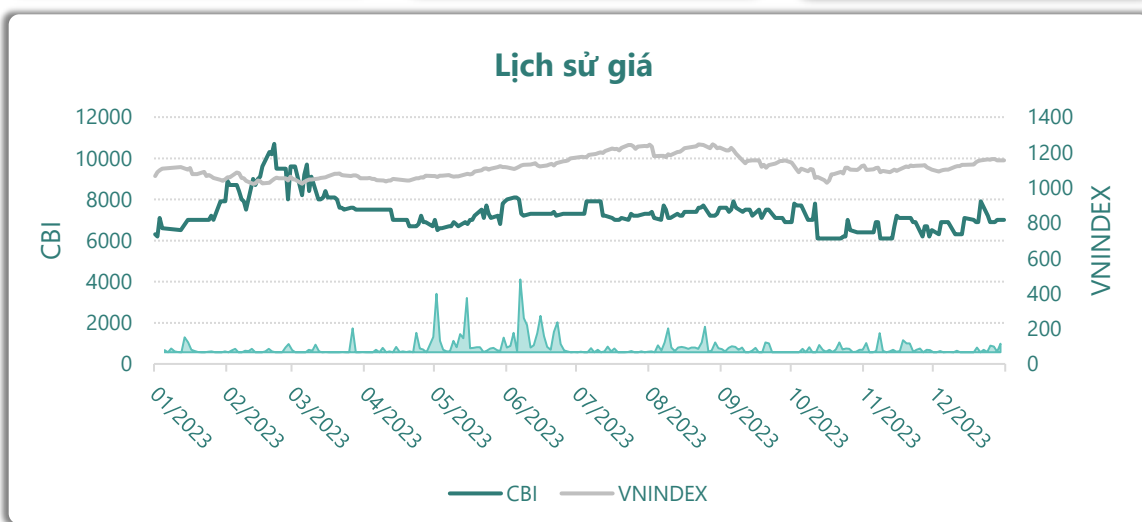
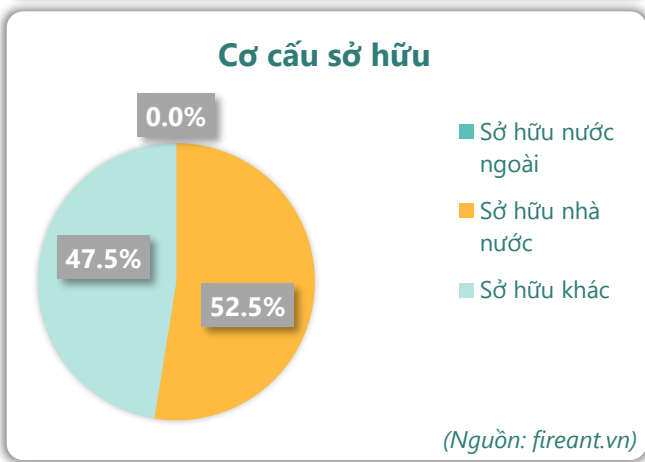
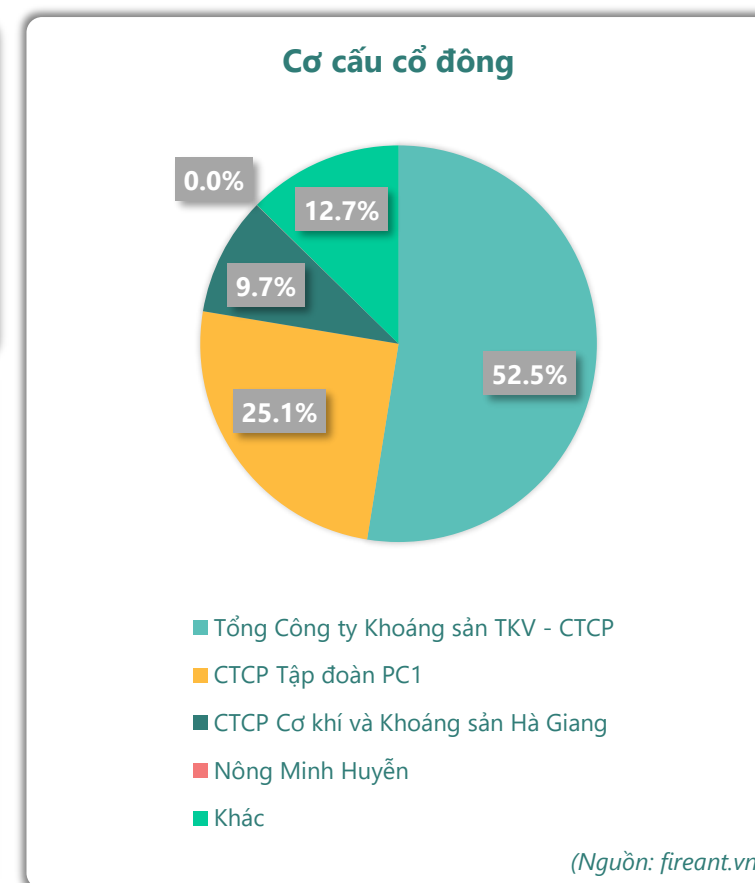
1.72
tỷ VNĐ

YoY: ▼22.2 | -92.8%

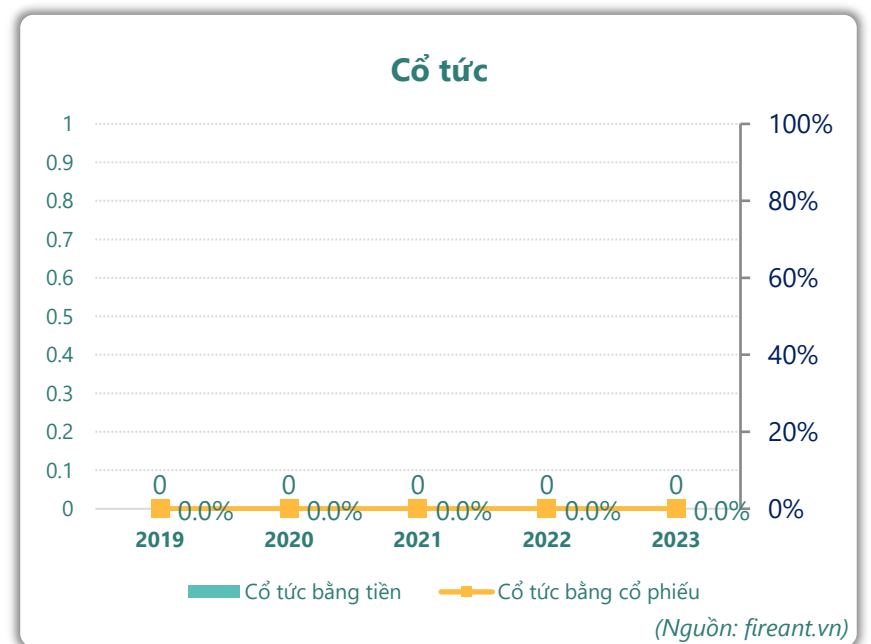
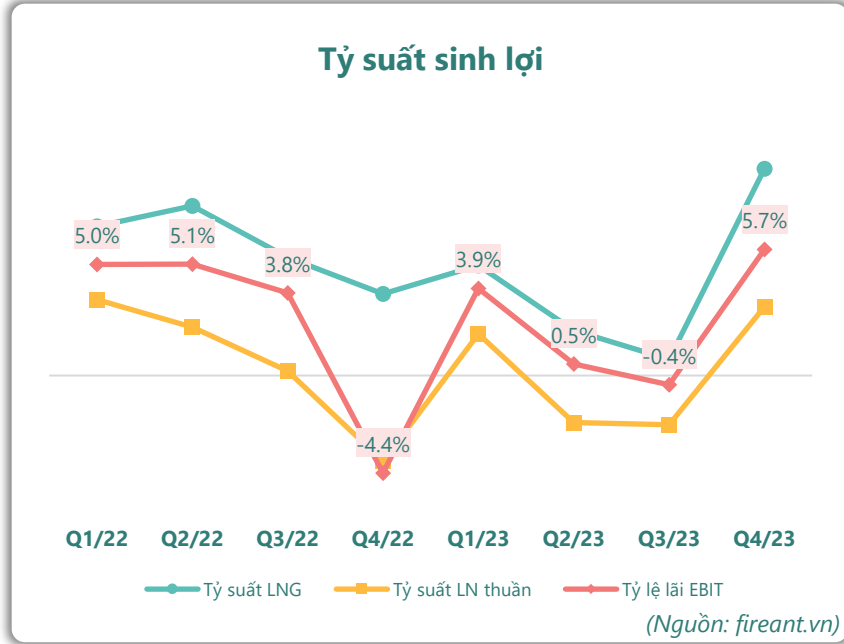
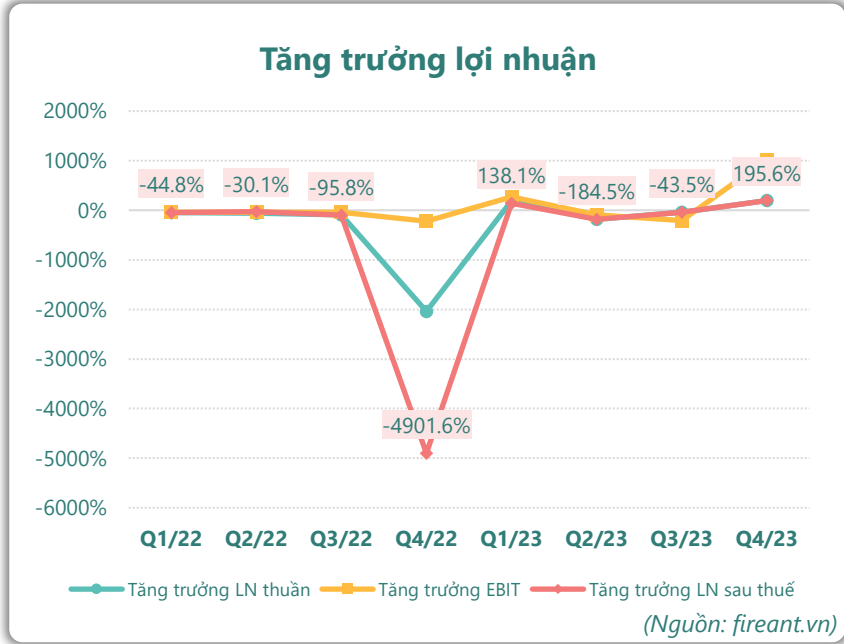
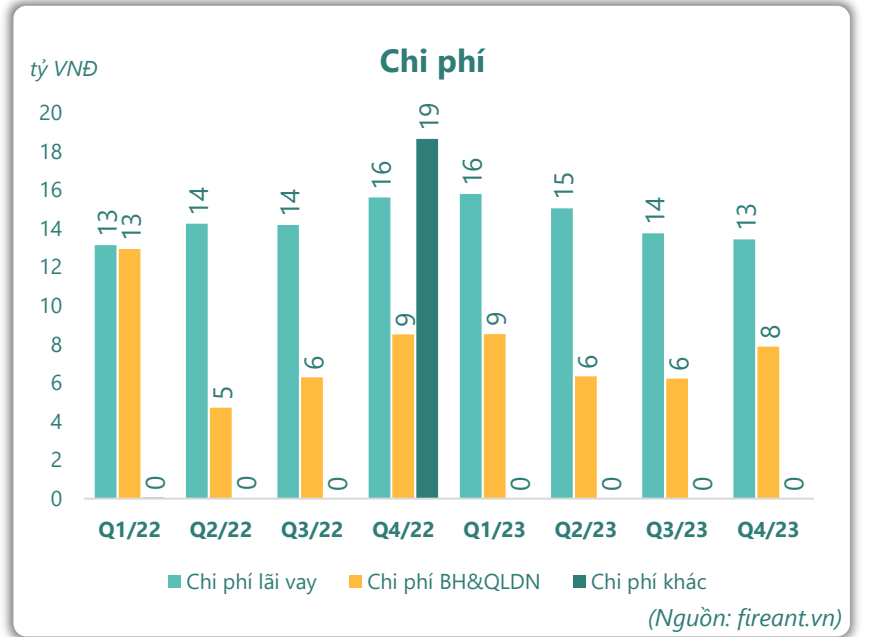
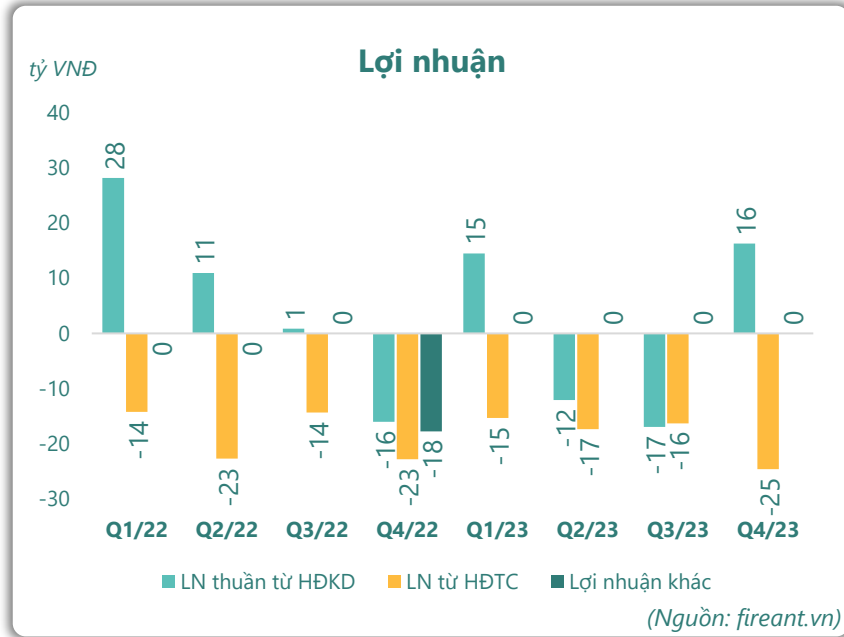
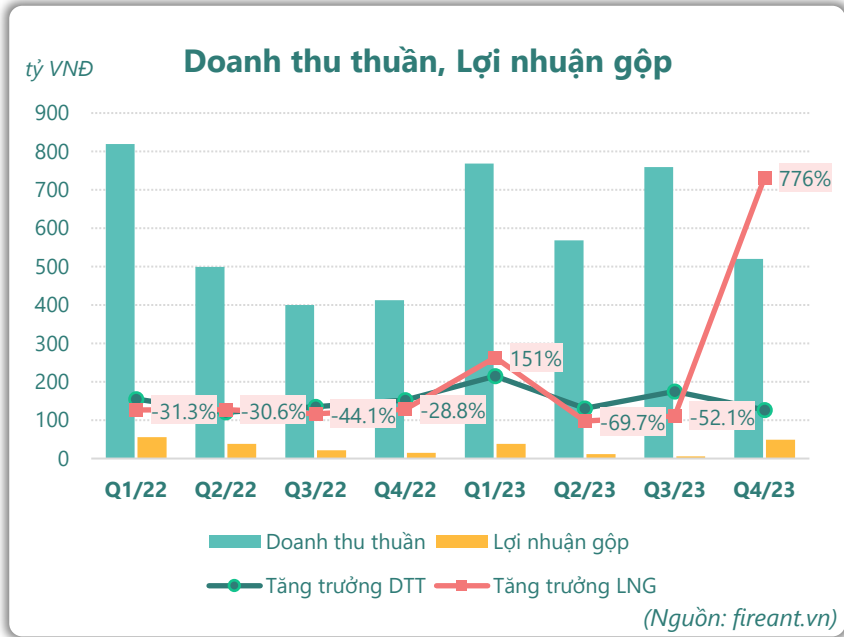
LN sau thuế
2023

1.40
tỷ VNĐ

YoY: ▼6.35 | -82.0%



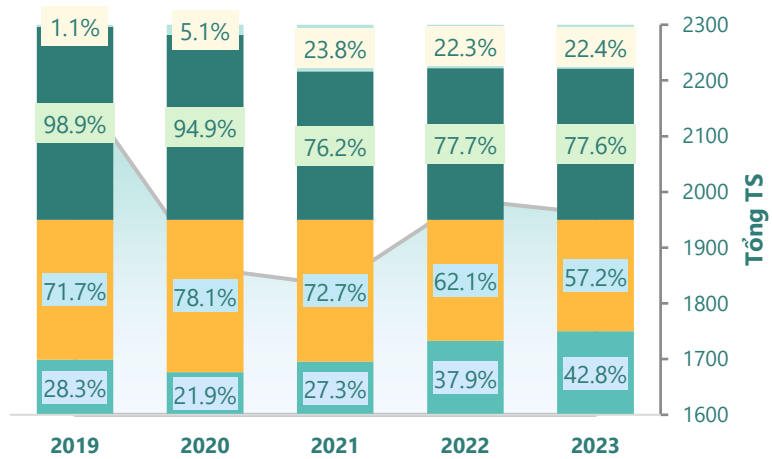
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

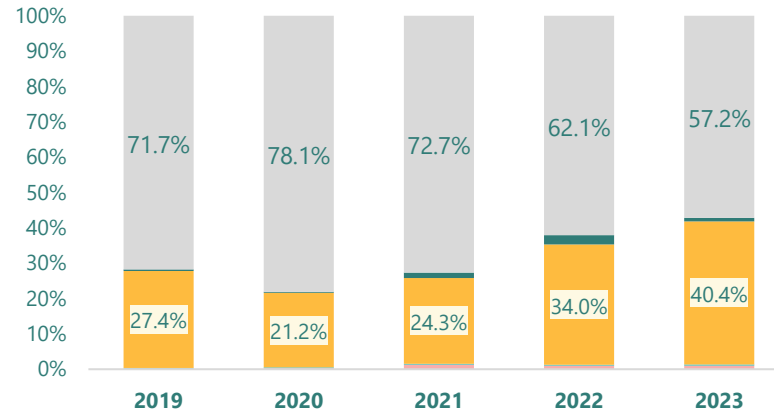
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

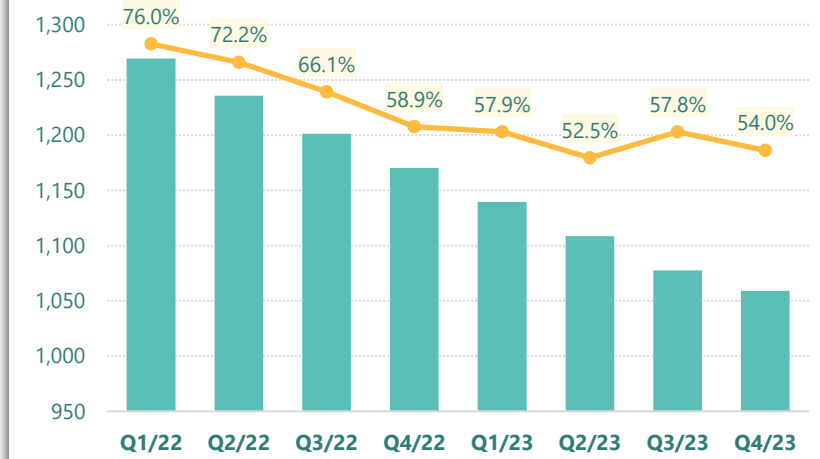


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

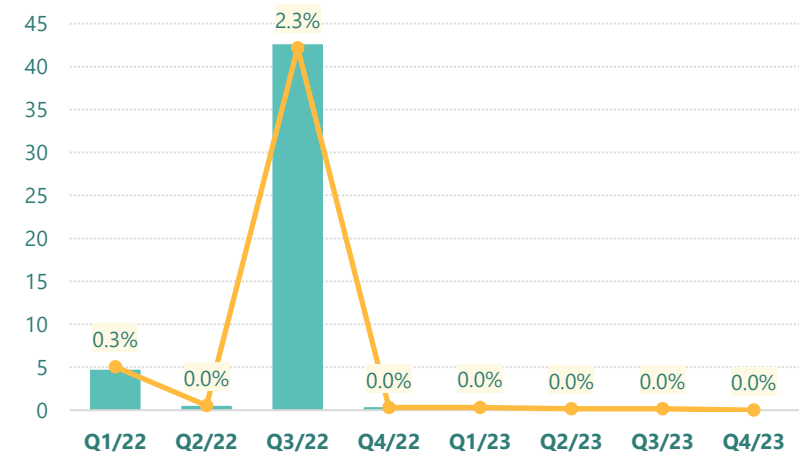


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

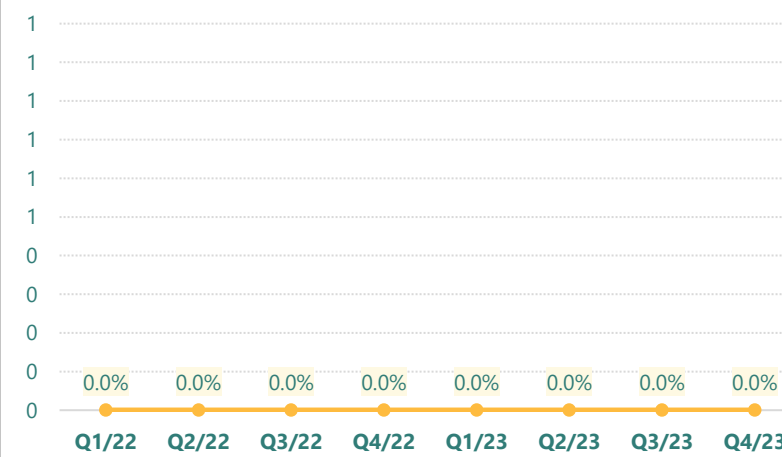


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

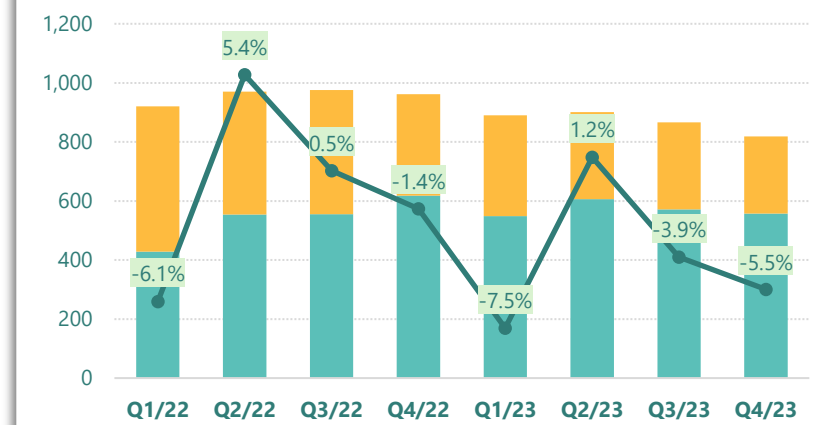


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

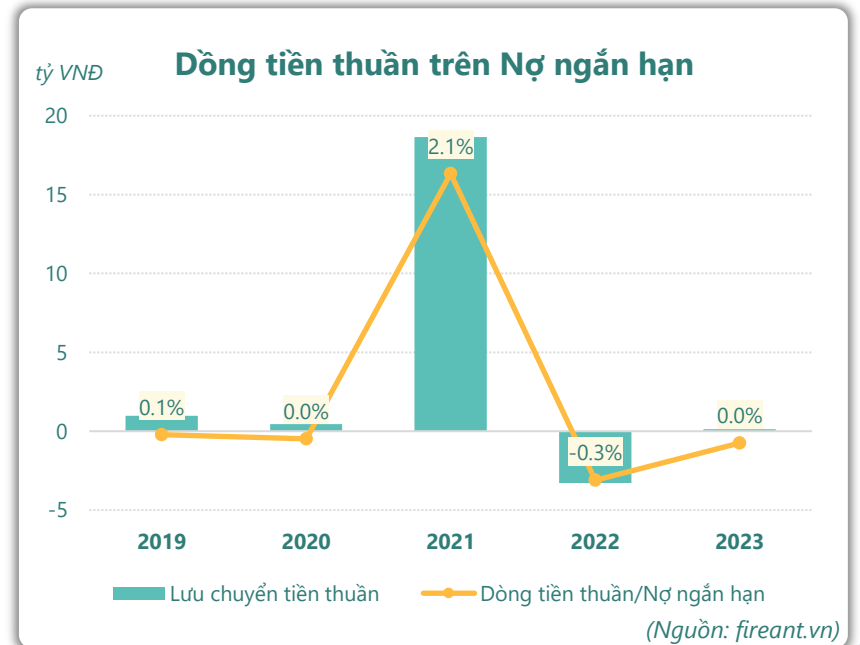
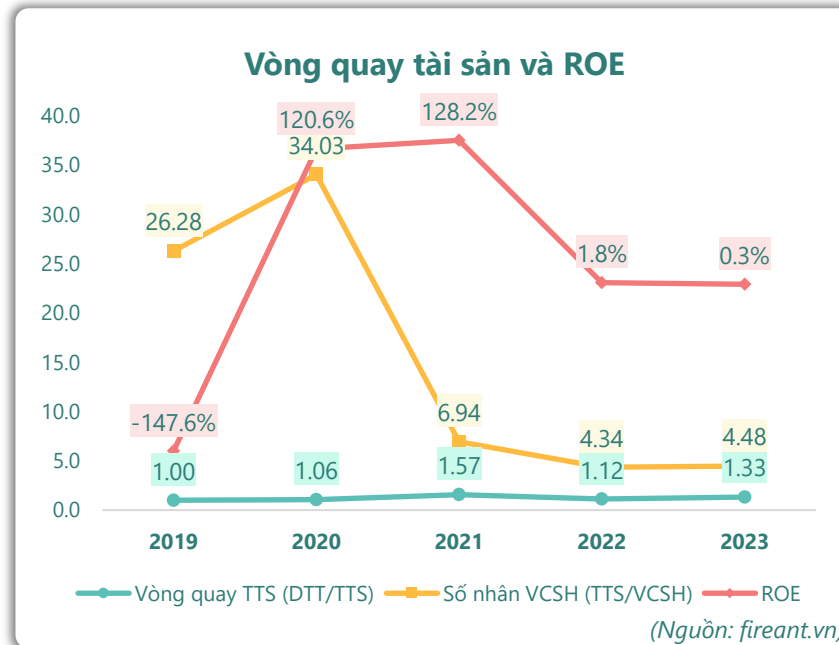
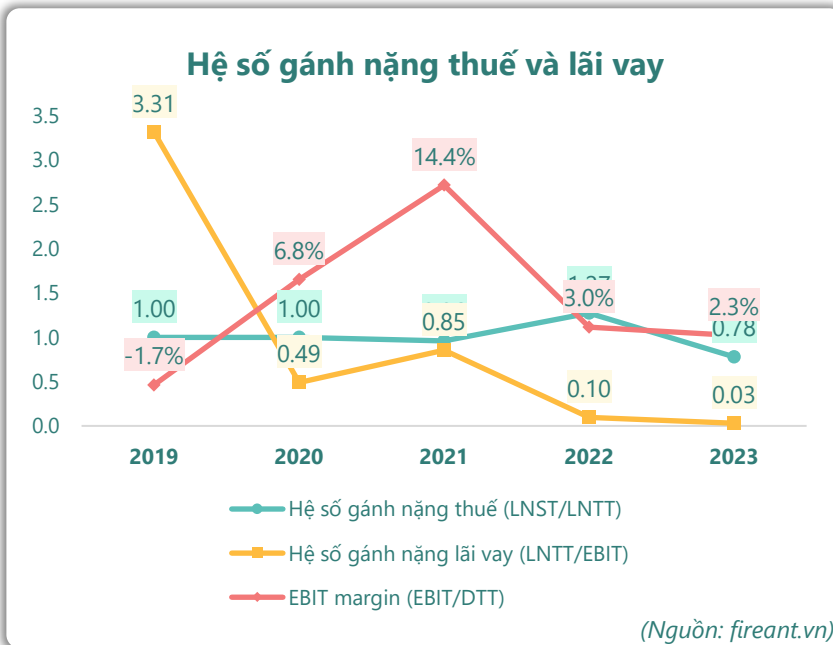
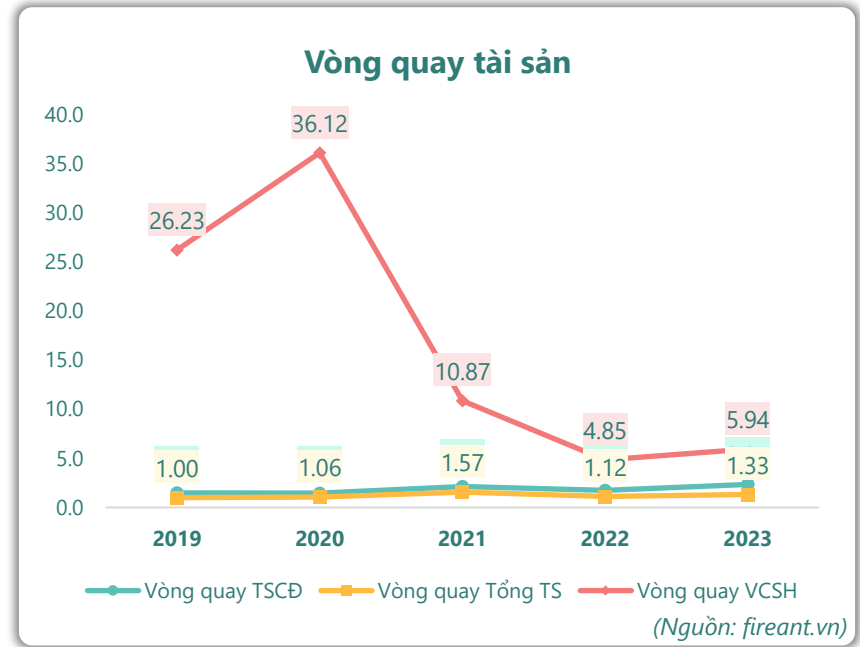
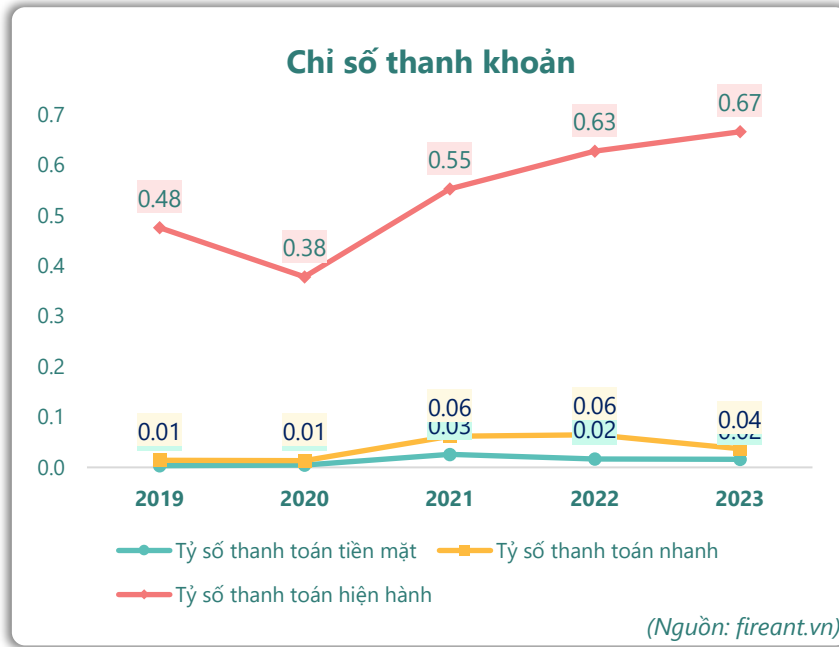
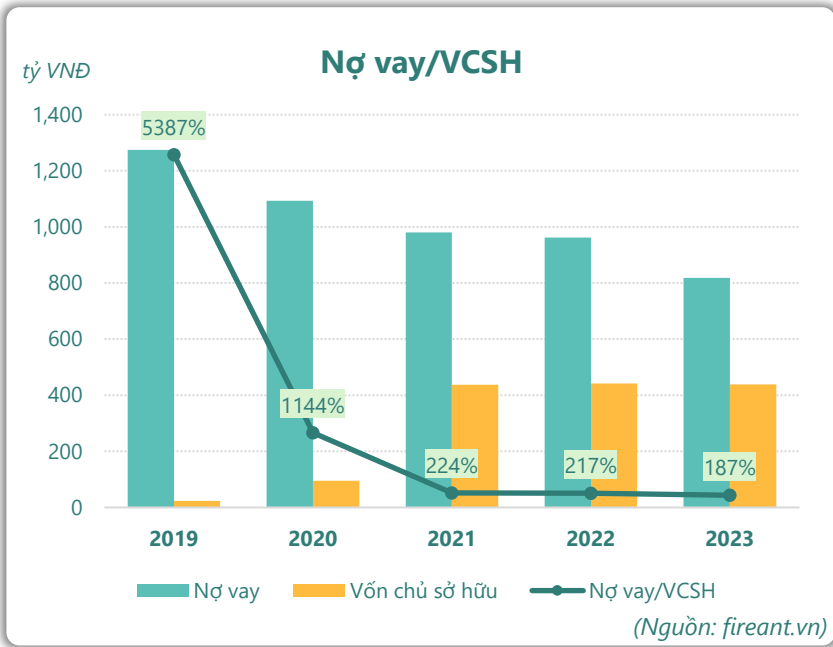


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	520	413	25.9%	2,616	2,131	22.8%
Giá vốn hàng bán	471	397	18.7%	2,512	2,001	25.6%
Lợi nhuận gộp	48.8	15.3	219%	104	131	-20.0%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.04	855%	1.16	0.82	41.3%
Chi phí TC	25.0	22.9	9.4%	74.9	75.0	-0.1%
Chi phí lãi vay	13.4	15.6	-13.8%	58.1	57.2	1.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.60	0.60	0.8%	3.24	2.30	40.5%
Chi phí QLDN	7.29	7.92	-8.0%	25.8	30.2	-14.7%
LN thuần từ HĐKD	16.3	-16.1	201%	1.72	23.9	-92.8%
Lợi nhuận khác	0.05	-17.8	100%	0.07	-17.8	100%
LN trước thuế	16.3	-33.9	148%	1.79	6.09	-70.6%
Lợi nhuận sau thuế	15.9	-36.0	144%	1.40	7.75	-82.0%
LNST của CĐ cty mẹ	15.9	-36.0	144%	1.40	7.75	-82.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.49	15.6	72.2	-11.8	17.2	76.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.68	-8.14	0.01	-0.06	0.01	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.46	-13.9	-71.7	12.4	-34.7	-49.2
Tiền đầu kỳ	23.9	26.6	20.1	20.6	21.1	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	2.65	-6.46	0.46	0.55	-17.5	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.6	20.1	20.6	21.1	3.59	20.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,961	1,986	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	840	753	11.5%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.1	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	4.98	25.1%
Hàng tồn kho	793	676	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	52.6	-61.1%
Tài sản dài hạn	1,121	1,233	-9.1%
Phải thu dài hạn	23.8	22.1	7.8%
Tài sản cố định	1,059	1,170	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.35	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.0	40.2	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,522	1,544	-1.4%
Nợ ngắn hạn	1,261	1,201	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	557	618	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	519	-24.4%
Nợ dài hạn	261	343	-24.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	261	343	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	439	442	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	439	442	-0.8%
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)